Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3301.29.20

Mã HS	3301.29.20
Mô tả hàng hóa	Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu / - Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt: / - - Loại khác: / - - - Của cây đàn hương
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	12/11/2026 01:28:22
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/33012920/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K4936
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N4936
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q4936
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4825
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4786
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4786
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4786
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4786
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4786
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4786
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E4830
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F4830
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G4830
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H4830

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I4830
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J4830
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E4828
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F4828
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4828
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4828
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4828
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4828
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F4828
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4792
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F4788
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G4788
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H4788
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I4788
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J4788
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K4788
VKFTA	2022	2022	0	VK!E4797
VKFTA	2023	2023	0	VK!F4797
VKFTA	2024	2024	0	VK!G4797
VKFTA	2025	2025	0	VK!H4797
VKFTA	2026	2026	0	VK!I4797
VKFTA	2027	2027	0	VK!J4797
VCFTA	2022	2022	5	VC!D4835
VCFTA	2023	2023	5	VC!E4835
VCFTA	2024	2024	0	VC!F4835
VCFTA	2025	2025	0	VC!G4835

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H4835
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4835
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D4832
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E4832
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F4832
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4832
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4832
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4832
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D670
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E670
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D4840
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E4840
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F4840
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G4840
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H4840
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I4840
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D4811
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E4811
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F4811
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G4811
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H4811
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4811
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D4813
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E4813
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F4813
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G4813

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H4813
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4813
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4811
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4811
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4811
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4811
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4811
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4811
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4811
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D4832
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E4832
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F4832
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G4832
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H4832
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I4832
RCEP B	2022	2022	0	B!D4832
RCEP B	2023	2023	0	B!E4832
RCEP B	2024	2024	0	B!F4832
RCEP B	2025	2025	0	B!G4832
RCEP B	2026	2026	0	B!H4832
RCEP B	2027	2027	0	B!I4832
RCEP C	2022	2022	0	C!D4832
RCEP C	2023	2023	0	C!E4832
RCEP C	2024	2024	0	C!F4832
RCEP C	2025	2025	0	C!G4832
RCEP C	2026	2026	0	C!H4832

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I4832
RCEP D	2022	2022	0	D!D4832
RCEP D	2023	2023	0	D!E4832
RCEP D	2024	2024	0	D!F4832
RCEP D	2025	2025	0	D!G4832
RCEP D	2026	2026	0	D!H4832
RCEP D	2027	2027	0	D!I4832
RCEP E	2022	2022	0	E!D4835
RCEP E	2023	2023	0	E!E4835
RCEP E	2024	2024	0	E!F4835
RCEP E	2025	2025	0	E!G4835
RCEP E	2026	2026	0	E!H4835
RCEP E	2027	2027	0	E!I4835
RCEP F	2022	2022	0	F!D4832
RCEP F	2023	2023	0	F!E4832
RCEP F	2024	2024	0	F!F4832
RCEP F	2025	2025	0	F!G4832
RCEP F	2026	2026	0	F!H4832
RCEP F	2027	2027	0	F!I4832
VIFTA	2024	2024	3.3	VI!F4454
VIFTA	2025	2025	1.7	VI!G4454
VIFTA	2026	2026	0	VI!H4454
VIFTA	2027	2027	0	VI!I4454

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm			Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	thực vật thuộc các phụ lục CITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3301.29 có 7 dòng thuế; dòng 3301.29.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Của cây đàn hương.	3301.29.30 Của cây sả (citronella) (SEN); 3301.29.40 Của cây nhục đậu khấu (nutmeg); 3301.29.50 Của cây đinh hương (clove); 3301.29.60 Của cây hoắc hương (parchouli); 3301.29.70 Của cây sả chanh (lemon grass), quế (cinnamon), gừng (ginger), bạch đậu khấu (cardamom) hoặc thì là (fennel); 3301.29.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3301.29.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 3301.29.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N4936), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH là mẫu vật thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm
thực vật thuộc các phụ lục CITES (17/2023/TT-BNNPTNT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.